

Số: 105/BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được lập ngày 17 tháng 7 năm 2014, từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các cam kết của Công ty được thể hiện tại mục 3 phần VII – trang 25 – Thuyết minh báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYỀN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0111-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẮC HIẾU

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		35.410.778.038	34.956.516.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.990.357.729	10.003.755.720
1. Tiền	111		6.990.357.729	10.003.755.720
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	24.809.465.263	21.487.287.134
1. Phải thu khách hàng	131		18.938.619.096	16.063.089.989
2. Trả trước cho người bán	132		809.404.270	422.885.025
3. Các khoản phải thu khác	135		5.111.620.710	5.001.312.120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(50.178.813)	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.390.095.742	2.972.632.487
1. Hàng tồn kho	141		2.390.095.742	2.972.632.487
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.03	1.220.859.304	492.841.275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		937.613.398	389.741.111
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		283.245.906	103.100.164
B. Tài sản dài hạn	200		929.628.258.443	958.257.048.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		851.844.604.518	878.766.712.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	790.348.364.649	813.560.073.309
- Nguyên giá	222		906.453.063.475	906.370.863.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.104.698.826)	(92.810.790.166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.05	51.161.778.896	53.918.261.753
- Nguyên giá	225		64.851.658.199	64.851.658.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.689.879.303)	(10.933.396.446)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	10.334.460.973	11.288.377.714
- Nguyên giá	228		15.124.562.285	15.124.562.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.790.101.312)	(3.836.184.571)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	77.783.653.925	79.490.335.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		74.497.088.925	76.197.770.711
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.286.565.000	3.292.565.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		965.039.036.481	993.213.565.103

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		494.027.358.643	564.725.950.026
I. Nợ ngắn hạn	310		70.163.946.981	52.574.319.505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	58.317.648.858	39.657.132.728
2. Phải trả người bán	312	V.09	3.453.542.276	2.351.774.582
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	13.155.609	624.786.241
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	1.480.572.529	1.605.912.838
5. Phải trả người lao động	315	V.11	2.945.585.419	5.085.067.197
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.397.323.009	2.249.100.617
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	1.396.677.439	811.103.460
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		159.441.842	189.441.842
II. Nợ dài hạn	330	V.14	423.863.411.662	512.151.630.521
1. Phải trả dài hạn khác	333		6.296.202.405	6.151.210.541
2. Vay và nợ dài hạn	334		376.886.781.927	459.829.441.302
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		40.680.427.330	46.170.978.678
B. Vốn chủ sở hữu	400		471.011.677.838	428.487.615.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	471.011.677.838	428.487.615.077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		480.000.000.000	480.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		644.128.916	644.128.916
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		460.428.661	460.428.661
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ)	420		(10.092.879.739)	(52.616.942.500)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		965.039.036.481	993.213.565.103

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại - USD	32,916.39	41,065.07
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Ngô Thị Anh Thư

Người lập biểu


Lê Xuân Lộc

Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Khánh

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

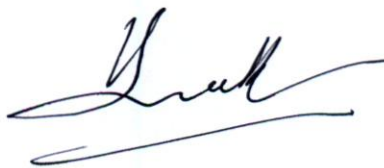
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		129.215.014.538	96.480.350.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	129.215.014.538	96.480.350.850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	33.998.852.472	31.067.012.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.216.162.066	65.413.338.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	92.774.770	263.160.978
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	21.630.953.876	34.543.849.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	23		20.598.479.297	32.838.550.633
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	30.446.647.649	30.542.320.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.231.335.311	590.329.992
11. Thu nhập khác	31	VI.06	26.136.436	365.179.476
12. Chi phí khác	32	VI.07	733.408.986	602.079.987
13. Lợi nhuận khác (lỗ)	40		(707.272.550)	(236.900.511)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.524.062.761	353.429.481
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.524.062.761	353.429.481
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	886	7

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Ngô Thị Anh Thư

Người lập biểu



Lê Xuân Lộc
 Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Khánh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 7 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>42.524.062.761</i>	<i>353.429.481</i>
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.004.308.258	24.474.459.254
Các khoản dự phòng	03	50.178.813	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.014.564.584)	1.705.298.758
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(75.079.370)	(263.160.978)
Chi phí lãi vay	06	20.598.479.297	29.226.266.684
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>89.087.385.175</i>	<i>55.496.293.199</i>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(3.572.098.593)	(5.586.164.757)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	582.536.745	3.256.469
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(6.181.811.961)	(52.905.972.395)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.152.809.499	1.956.820.420
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.832.221.924)	(31.169.068.377)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.242.598.941	(32.204.835.442)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(82.200.000)	(374.744.599)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.079.370	263.160.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.120.630)	(111.583.621)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	55.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.732.776.709)	(6.645.787.200)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.500.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.232.776.709)	46.354.212.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.997.298.398)	14.037.793.738
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.003.755.720	2.294.582.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.099.593)	(25.724.920)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.990.357.729	16.306.651.387

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Ngô Thị Anh Thư

Người lập biểu



Lê Xuân Lộc
 Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Khánh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 7 năm 2014